CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ Y TẾ VÀ PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TÂM AN
1926-1930 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 12, Xã Nhà Bè, TP. HCM
Mã số thuế: 0313695889
Điện thoại: 028 38 738 994

BẢNG GIÁ THUỐC DỊCH VỤ
(Áp dụng từ ngày 01/08/2026)

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
1	TH002835	A.T Ibuprofen Syrup	Ibuprofen	100mg/5ml; 60ml	Chai	20,000.00	
2	TH002241	ACETAZOLAMID	Acetazolamid	250mg	Viên	1,400.00	
3	TH000052	Acyclovir Stella 200 mg	Acyclovir	200mg	Viên	1,800.00	
4	TH000051	Acyclovir Stella 400mg	Acyclovir	400mg	Viên	3,500.00	
5	TH000050	Acyclovir Stella 800mg	Aciclovir	800mg	Viên	5,000.00	
6	TH000602	Acyclovir Stella Cream	Acyclovir	250mg	Tuýp	19,600.00	
7	TH002465	AD Tamy	Vitamin A + D3	2000 IU; 250 IU	Viên	1,000.00	
8	TH003150	Adant 25mg/2.5ml	Sodium hyaluronate	25mg	Ống	760,000.00	
9	TH000512	Adrenalin	Epinephrin (adrenalin)	1mg/1ml	Ống	3,500.00	
10	TH000422	Aerius	Desloratadin	0.5mg/ ml	Chai	105,800.00	
11	TH002284	Aerius	Desloratadin	5mg	Viên	10,500.00	
12	TH003575	Agi-Bromhexine 4	Bromhexin hydroclorid	4mg	Viên	300.00	
13	TH002168	Agirenyl	Vitamin A	5.000IU	Viên	550.00	
14	TH002563	Agi-vitaC	Vitamin C	500mg	Viên	1,000.00	
15	TH000854	Air-X 120	Simethicon	120mg	Viên	1,800.00	
16	TH003975	Air-X SF	Simethicon	40mg	Viên	1,000.00	
17	TH001876	Alegysal	pemirolast kali	1mg/ml	Lọ	88,000.00	
18	TH000153	Alenta 70	Alendronat	70mg	Hộp	165,000.00	
19	TH004105	Allopurinol Stella	Allopurinol	300mg	Viên	1,500.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
20	TH002319	Alovell	Alendronate	70mg	Hộp	69,000.00	
21	TH003100	Alphachymotrypsin éloge	Alpha chymotrypsin	4200 đơn vị USP	Viên	1,700.00	
22	TH003994	ALSASYN	sodium hyaluronate	88mg	Ống	4,540,000.00	
23	TH000677	Alsiful S.R. Tablets 10mg	Alfuzosin	10mg	Viên	7,300.00	
24	TH003980	Ambroxol Auxilto 30 mg	Ambroxol	30mg	Viên	1,400.00	
25	TH003963	Ambroxol Hyrochloride	Ambroxol hydroclorid	30mg	Viên	1,300.00	
26	TH000289	Amitriptylin	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Viên	500.00	
27	TH000219	Amitriptylin 25mg	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Viên	500.00	
28	TH003765	Amoxicilin 500mg	Amoxicillin	500mg	Viên	1,200.00	
29	TH004108	ARICAMUN	Isotretinoin	20mg	Viên	6,500.00	
30	TH002911	Aspirin Stella 81mg	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	81mg	Viên	500.00	
31	TH002980	Asthmatin 10	Natri montelukast	10mg	Viên	3,000.00	
32	TH002977	Asthmatin 4	Natri montelukast	4mg	Viên	1,200.00	
33	TH003997	Atocib 60	Etoricoxib	60mg	Viên	3,500.00	
34	TH003998	Atocib 90	Etoricoxib	90mg	Viên	4,800.00	
35	TH000585	Atropin Sulfat	Atropin (sulfat)	0,25mg/1ml	Ống	800.00	
36	TH000110	Atussin	Dextromethorphan, Chlorpheniramine, Glyceryl Guaiacolate	5mg + 1.33mg + 50mg	Chai	23,500.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
37	TH003844	Atussin	Dextromethorphan HBr, Chlorpheniramine Maleate, + Sodium Citrate, Ammonium Chloride, Glyceryl Guaiacolate	10mg+1mg +133mg+50mg+50mg	Viên	1,500.00	
38	TH000339	Augmentin 1g	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg; 125mg	Viên	24,000.00	
39	TH000013	Augmentin 250mg/31,25mg	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg ; 31,25mg	Gói	13,000.00	
40	TH000014	Augmentin 500mg/62.5 mg	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg; 62,5mg	Gói	19,000.00	
41	TH000340	Augmentin 625mg tablets	amoxicillin+acid clavulanic	625mg	Viên	15,000.00	
42	TH001454	Avamys 60	fluticasone furoate	27,5mcg	Chai	194,000.00	
43	TH000113	Azicine	Azithromycin	250mg	Viên	4,200.00	
44	TH001240	Azoltel	Albendazol	400mg	Viên	5,500.00	
45	TH002981	Baburex	Bambuterol	10mg	Viên	3,500.00	
46	TH001702	Bactronil	mupirocin	2.0%	Tuýp	48,000.00	
47	TH000204	Bambec	Bambuterol	10mg	Viên	7,000.00	
48	TH003935	BARUDON	Oxethazaine + Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	20mg + 196mg + 582mg	Gói	8,000.00	
49	TH000104	Becoridone	Domperidon	10mg/10ml	Chai	21,000.00	
50	TH000387	Benita	Budesonid	64mcg/0,05 ml	Lọ	105,000.00	
51	TH000237	Berberin 100 mg	Berberin (hydroclorid)	100mg	Viên	800.00	
52	TH001967	Betacylic	Salicylic acid + betamethason dipropionat	0,0075g ; 0,45g	Tuýp	16,000.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
53	TH003968	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol	Metoprolol succinat (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol) 23,75mg	Viên	4,800.00	
54	TH003969	Betaloc Zok 50mg	Metoprolol	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Viên	6,000.00	
55	TH000179	Betaserc 16mg	Betahistin	16mg	Viên	4,500.00	
56	TH003443	BFS-PIRACETAM	Piracetam	1000mg/5ml	Ống	10,000.00	
57	TH002238	Biafine	Trolamin	6,7mg/g	Tuýp	130,000.00	
58	TH003642	Bigiko 80	Ginkgo biloba	80mg	Viên	5,000.00	
59	TH001122	Bioflora 100mg	Saccharomyces boulardii	100mg	Gói	6,500.00	
60	TH000456	Biolac	Lactobacillus acidophilus + Lactobacillus sporogenes + Lactobacillus kefir	10^6 – 10^7 CFU,10^6 – 10^7 CFU,10^6 – 10^7 CFU/1g	Gói	2,200.00	
61	TH003891	Biosoft	biotin (vitamin H)	10 mg	Viên	4,800.00	
62	TH003924	Bipp Zinc	Kẽm Gluconat	70mg	Gói	3,000.00	
63	TH000748	Biresort 10	Isosorbid (dinitrat hoặc [illegible])	10mg	Viên	800.00	
64	TH000835	Bisolvon Kids	Bromhexin (hydroclorid)	4mg/5ml 60ml	Chai	38,500.00	
65	TH001431	Bisolvon Tablets	Bromhexin (hydroclorid)	8mg	Viên	2,500.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
66	TH001512	Bisoprolol 2.5mg Tablets	Bisoprolol	2,5mg	Viên	1,000.00	
67	TH003956	Bominity	Vitamin C	100mg/10ml	Ống	5,500.00	
68	TH002595	Boncium	Calci carbonat + vitamin D3	500mg + 250UI	Viên	4,200.00	
69	TH004110	Boslina	Linagliptin	5mg	Viên	6,500.00	
70	TH000225	Bostrypsin	Alpha chymotrypsin	4200 usp	Viên	1,100.00	
71	TH004076	Brapanto	Pantoprazol	40mg	Viên	5,000.00	
72	TH002500	Bredomax 300	Fenofibrat	300mg	Viên	4,000.00	
73	TH000435	BRILINTA	Ticagrelor	90mg	Viên	18,000.00	
74	TH000070	Buscopan	Hyoscin butylbromid	10mg	Viên	1,500.00	
75	TH001757	Buto-Asma	Salbutamol sulfat	100mcg/liều	Bình	53,000.00	
76	TH001272	Calcitriol	Calcitriol	0,25mcg	Viên	600.00	
77	TH002995	Calcium Corbiere Extra [10ml]	calcium glubionate + calcium lactobionate	2938,59mg + 639,83mg	Ống	7,000.00	
78	TH002928	Calcium Corbiere Kids Extra [5ml]	calcium glubionate + calcium lactobionate	1469,30mg + 319,91mg	Ống	5,500.00	
79	TH000176	Calcium Stella 500 mg	Calci carbonat+ calci gluconolactat	300mg ; 2.940mg	viên sủi	5,000.00	
80	TH002379	Calcrem	Clotrimazol	15g	Tuýp	19,500.00	
81	TH002685	Candekern 8mg Tablet	Candesartan	8mg	Viên	5,400.00	
82	TH002415	CANDID-TV	clotrimazole 0.6g + selenium	60 ML	Chai	116,000.00	
83	TH001994	Caplexib 200	Celecoxib	200mg	Viên	1,800.00	
84	TH000624	Captopril STELLA 25 mg	Captopril	25mg	Viên	1,000.00	
85	TH001848	Ceelin 60ml	Vitamin C	100mg/5ml	Chai	50,000.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
86	TH003356	CEFPOVERA 100	Cefpodoxime 100mg	100 MG	Gói	4,000.00	
87	TH003413	CEGARIC 80	febuxostat	80mg	Viên	11,000.00	
88	TH003251	Chất làm đầy, bôi trơn khớp ViscoPlus Gel	sodium hyaluronate	75mg (2,5% 3ml)	Ống	4,850,000.00	
89	TH003880	Cidetuss	Cetirizine dihydrochloride	5mg + 100mg +	Viên	1,500.00	
90	TH001280	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg	Viên	100.00	
91	TH001408	Ciprobay 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	16,000.00	
92	TH003113	Ciprofloxacin 0,3%	Ciprofloxacin	15mg/5ml	Lọ	6,500.00	
93	TH000012	Clamoxyl 250mg	Amoxicilin	250mg	Gói	6,500.00	
94	TH003376	Clanoz	Loratadin	10mg	Viên	1,000.00	
95	TH000587	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	Viên	4,500.00	
96	TH004075	Clobetad	Clobetasol propionate	0,05%	Tuýp	29,000.00	
97	TH002865	Clopistad	Clopidogrel	75mg	Viên	5,400.00	
98	TH000747	Clorpheniramin 4	Clorpheniramine	4mg	Viên	200.00	
99	TH003597	Clostilbegyt	clomiphene citrate	50mg	Viên	12,500.00	
100	TH000954	Cofidec 200mg	Celecoxib	200mg	Viên	10,500.00	
101	TH003214	Colchicine Stella 1mg	Colchicin	1mg	Viên	1,500.00	
102	TH000288	Combivent	Salbutamol + ipratropium	0,500mg + 2,500mg	Lọ	20,000.00	
103	TH001480	Cồn Boric 3%	Acid boric	10ml	Lọ	8,000.00	
104	TH000086	Concor 5mg	Bisoprolol	5mg	Viên	5,500.00	
105	TH000696	Concor Cor	Bisoprolol	2.5mg	Viên	4,000.00	
106	TH000580	Conoges	celecoxid	100mg	Viên	1,800.00	
107	TH000100	Coveram 5mg/10mg	Perindopril + amlodipin	5mg; 10mg	Viên	7,500.00	
108	TH000099	Coveram 5mg/5mg	Perindopril + amlodipin	5mg; 5mg	Viên	7,800.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
109	TH000246	Coversyl 5mg	Perindopril	5mg	Viên	7,000.00	
110	TH000376	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg	Perindopril + indapamid	5 mg; 1,25mg	Viên	9,000.00	
111	TH003464	Cravit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Lọ	102,000.00	
112	TH003839	Crederm Lotion Medisun	Salicylic acid + Betamethason	40ml	Lọ	147,000.00	
113	TH000436	Crestor 10mg	Rosuvastatin	10mg	Viên	11,500.00	
114	TH002755	Crestor 20mg	Rosuvastatin	20mg	Viên	16,500.00	
115	TH000558	Crocin Kid	Cefixim	50 mg	Gói	3,500.00	
116	TH000567	Crocin Kid - 100	Cefixim	100mg	Gói	6,500.00	
117	TH001133	Cuellar	Ursodeoxycholic acid	150mg	Viên	4,200.00	
118	TH000881	Curam 1000mg	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Viên	7,000.00	
119	TH000880	Curam 625mg	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Viên	5,000.00	
120	TH001866	Curiosin gel	kẽm hyaluronate	15g	Tuýp	202,000.00	
121	TH000159	Daflon	Diosmin + hesperidin	450mg; 50mg	Viên	4,200.00	
122	TH002988	Daflon 1000mg	Diosmin + hesperidin	900mg; 100mg	Viên	8,000.00	
123	TH002397	Daikyn	Estriol	0.5mg	viên đặt	17,600.00	
124	TH003957	Daivobet	Calcipotriol + Betamethason	50 mcg/g + 0.5 mg/g	Tuýp	302,000.00	
125	TH003707	DAPAZIN 10	dapagliflozin	10mg	Viên	9,200.00	
126	TH002634	Davyca	pregabalin	75mg	Viên	1,200.00	
127	TH000393	Debridat	Trimebutin maleat	100mg	Viên	3,600.00	
128	TH000551	Decolic	Trimebutin maleat	24mg	Gói	2,500.00	
129	TH001958	DEP	Diethylphtalat	9.5g/lọ 10g	Lọ	7,300.00	
130	TH000918	Depo-Medrol	Methyl prednisolon	40mg	Lọ	40,000.00	
131	TH000630	Derdiyok	Natri montelukast	10mg	Viên	1,200.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
132	TH003448	Desone	Desloratadin	0,5mg/ml	Chai	50,000.00	
133	TH000331	Dexamethason 4mg/1 ml	Dexamethason acetat	4mg/1ml	Ống	3,000.00	
134	TH000721	Dexipharm	dextromethorpha n HBr	15mg	Viên	600.00	
135	TH003999	Dialamic	Diacerein	50mg	Viên	3,800.00	
136	TH000212	Diamicron MR	Gliclazid	30mg	Viên	3,700.00	
137	TH000394	Diamicron MR 60mg	Gliclazid	60mg	Viên	6,600.00	
138	TH000816	Dịch truyền tĩnh mạch Glucose 5%	Glucose	5% x 500ml	Chai	20,000.00	
139	TH002359	Diệp hạ châu Caps	Diệp hạ châu	4,5g	Viên	1,900.00	
140	TH001680	Diệp hạ châu V	Diệp hạ châu	350mg	Viên	500.00	
141	TH002652	Digoxine	Digoxin	0.25mg	Viên	1,100.00	
142	TH000617	Diltiazem STELLA 60 mg	Diltiazem	60mg	Viên	1,500.00	
143	TH001710	Dimedrol	Diphenhydramin	10mg/1ml	Ống	5,000.00	
144	TH003949	Diobysta	Diosmectit	3g/10g	Gói	5,400.00	
145	TH004109	Dipasquel-10	dapagliflozin	10mg	Viên	5,500.00	
146	TH002374	Dobenzic	Dibencozid	2mg	Gói	3,500.00	
147	TH000659	Domitazol	Malva purpurea +	250mg + 20mg +	Viên	5,500.00	
148	TH000849	Domreme	Domperidon	10mg	Viên	1,200.00	
149	TH000467	Dongkwang Silkron cream	Betamethasone+ Clotrimazol+ Gentamicine	10mg + 0,64mg + 1mg	Tuýp	20,000.00	
150	TH000719	Dorithricin	Tyrothricin, Benzalkonium, Benzocaine	0,50mg + 1,00mg + 1,50mg	Viên	3,500.00	
151	TH003729	Dorogyne	Spiramycin + metronidazol	750.000IU, 125mg	Viên	2,800.00	
152	TH001412	Doxycyclin 100 mg	Doxycyclin	100mg	Viên	1,200.00	
153	TH000320	Duphalac	Lactulose	10g/15ml	Gói	9,300.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
154	TH000529	Duphaston	Dydrogesterone	10mg	Viên	12,600.00	
155	TH003291	Efferalgan	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Gói	2,500.00	
156	TH000008	Efferalgan 150 [v]	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Viên	3,500.00	
157	TH000009	Efferalgan 300 [v]	Paracetamol (acetaminophen)	300mg	viên đặt	3,500.00	
158	TH000010	Efferalgan 80 [v]	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	viên đặt	2,500.00	
159	TH000736	Elthon	Itopride hydrochloride	50mg	Viên	6,000.00	
160	TH003958	Eltium	Itoprid hydroclorid	50mg	Viên	3,500.00	
161	TH001846	Enat 400	Vitamin E	400IU	Viên	4,200.00	
162	TH003910	Enokast 4	Natri montelukast	4mg	Gói	3,000.00	
163	TH002653	Entecavir Stella 0.5mg	Entecavir	0,5mg	Viên	20,000.00	
164	TH000379	Enterogermina	Bacillus claussii	2 tỷ bào tử/ 5ml	Ống	8,500.00	
165	TH001236	Enterogolds	Bacillus clausii	1x109-2x109	Viên	3,200.00	
166	TH001237	Enterogran	Bacillus claussii	2 tỷ bào tử/g	Gói	4,000.00	
167	TH003890	Eperistad	Eperisone hydroclorid	50mg	Viên	1,200.00	
168	TH000946	Esoprazol	Esomeprazol	20mg	Viên	4,000.00	
169	TH003937	ESOTRAX 40	Esomeprazol	40mg	Viên	5,000.00	
170	TH000200	Eugica Fort	Eucalyptol,td tràm cúc,Gừng,	100mg; 0,5mg;	Viên	1,100.00	
171	TH001268	Exforge	Amlodipin + Valsartan	5mg;80mg	Viên	11,200.00	
172	TH000276	Exomuc	N-acetylcystein	200mg	Gói	7,600.00	
173	TH000168	Farzincol	Kẽm Gluconat	10mg	Viên	1,000.00	
174	TH004079	Farzincol	Kẽm sulfat monohydrat	0,55% (w/v)	Chai	23,000.00	
175	TH001620	Fenostad 160	Fenofibrat	160mg	Viên	1,600.00	
176	TH002559	Fexostad 180	Fexofenadin	180mg	Viên	4,200.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
177	TH001832	Fexostad 60	Fexofenadin	60mg	Viên	2,000.00	
178	TH000234	Flixotide Evohaler	Fluticason propionat	125mcg/ liều xịt	Bình xịt	117,000.00	
179	TH003944	FLOEZY	Tamsulosin hydrochloride	0.4mg	Viên	13,000.00	
180	TH000533	Fluconazole STELLA 150 mg	Fluconazol	150mg	Viên	12,000.00	
181	TH001883	Flumetholon 0,1	Fluorometholon	1mg/ml; Lọ 5ml	Lọ	38,400.00	
182	TH003276	Fluomizin	Dequalinium chloride	10mg	viên đặt	23,000.00	
183	TH000620	Fluzinstad 5	Flunarizin	5mg	Viên	1,800.00	
184	TH001055	Folacid	Folic acid (vitamin B9)	5mg	Viên	600.00	
185	TH003342	Forsancort	hydrocortison	1%	Tuýp	20,000.00	
186	TH003816	Fortipred	prednisolon acetat 1%	10mg; lọ 5ml	Lọ	28,000.00	
187	TH002575	Forxiga	dapagliflozin	10 mg	Viên	20,000.00	
188	TH003295	Fosmicin Tablets	Fosfomycin	500mg	Viên	27,000.00	
189	TH002542	Fosmitic	Fosfomycin natri	150mg/5ml	Lọ	50,000.00	
190	TH002227	Franilax	Furosemid + spironolacton	50mg; 20mg	Viên	1,800.00	
191	TH001619	Freeclo	Clopidogrel	75mg	Viên	3,000.00	
192	TH001479	Fucidin	Acid fusidic	20mg/g	Tuýp	85,000.00	
193	TH001858	Fucidin H	Acid fusidic +Hydrocortisone	20mg + 10mg	Tuýp	112,000.00	
194	TH000469	Fugacar	Mebendazol	500mg	Viên	24,000.00	
195	TH001626	Fumagate	Magnesi hydroxyd +	800mg ; 400mg ;	Gói	3,900.00	
196	TH001086	Furosemide STELLA 40 mg	Furosemid	40mg	Viên	600.00	
197	TH002347	G5 Duratrix	Clopidogrel	75mg	Viên	500.00	
198	TH001289	Gabapentin 300 mg	Gabapentin	300mg	Viên	3,000.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
199	TH001820	Gantavimin	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, + Râu ngô, Kim ngân hoa, Nghệ	300mg, 250mg, 300mg, 500mg, 300mg, 120mg	Viên	900.00	
200	TH002989	GAVISCON DUAL ACTION	natri alginat 500mg + natri bicarbonat 213mg + calci carbonat 325mg	500mg + 213mg + 325mg	Gói	8,500.00	
201	TH003892	GENTAMICIN HDPHARMA	Gentamicin	80mg/2ml	Ống	2,000.00	
202	TH000116	Gentrisone Cream	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	6,4mg + 100mg + 10mg	Tuýp	16,000.00	
203	TH003482	Gikanin	Acetyl leucin	500mg	Viên	500.00	
204	TH000458	Glimepiride Stella 2mg	Glimepirid	2mg	Viên	2,000.00	
205	TH001312	Glucofast 500	Metformin	500mg	Viên	500.00	
206	TH000207	Glucophage 500mg	Metformin	500mg	Viên	2,500.00	
207	TH000208	Glucophage 850mg	Metformin	850mg	Viên	4,600.00	
208	TH001508	Glucophage XR 1000mg	Metformin	1000mg	Viên	5,500.00	
209	TH001767	Glucophage XR 750mg	Metformin	750mg	Viên	4,900.00	
210	TH003353	Glucose 10%	Glucose	25g/250ml	Chai	18,400.00	
211	TH003888	Glucose 30%	Glucose khan	75g 250ml	Chai	18,000.00	
212	TH001372	Glucose 30% [500ml]	Glucose	30%	Chai	25,000.00	
213	TH000521	Glucose 5%	Glucose	25g/500ml	Chai	20,000.00	
214	TH003543	Glumeron 60 MR	Gliclazid	60mg	Viên	2,000.00	
215	TH001700	Golistin soda	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	417mg + 95mg	Chai	50,000.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
216	TH001842	Golistin-Enema	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	21,41g + 7,89g	Chai	61,000.00	
217	TH003894	Greenliv 140	cao khô carduus marianus(tương đương silymarin 140mg	140mg	Viên	6,600.00	
218	TH002990	Griseofulvin	Griseofulvin	500mg	Viên	2,000.00	
219	TH002413	GUACANYL	Terbutaline sulfat + Guaifenesin	1.5mg + 66.5mg	Ống	5,000.00	
220	TH001928	Hafixim 100 Kids	Cefixim	100mg	Gói	6,800.00	
221	TH002104	Hafixim 50 Kids	Cefixim	50mg	Gói	4,000.00	
222	TH003527	Haginat 500	Cefuroxim	500 mg	Viên	16,000.00	
223	TH003453	Halixol	Ambroxol	15mg/5ml	Chai	86,000.00	
224	TH003132	Hameron eye drops	Natri hyaluronat	0,1%; 5ml	Lọ	52,000.00	
225	TH000004	Hapacol 150	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Gói	2,500.00	
226	TH000006	Hapacol 250	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Gói	2,700.00	
227	TH003779	Hapacol 325	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Viên	400.00	
228	TH000003	Hapacol 500mg [sủi]	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	viên sủi	3,000.00	
229	TH003541	Hapacol 650mg	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	Viên	1,500.00	
230	TH003654	HAPACOL 650mg [SỦI]	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	Viên	3,500.00	
231	TH000007	Hapacol 80	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Gói	2,200.00	
232	TH004100	HAPACOL Blue	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên	600.00	
233	TH004074	HASADOLAC 300	Etodolac	300mg	Viên	3,500.00	
234	TH003166	Hayex	Bambuterol	10mg	Viên	2,000.00	
235	TH001913	Healit	Copolymer 2-hydroxyethyl	5g	Tuýp	345,000.00	
236	TH001914	Healit rectan	Copolymer 2-hydroxyethyl		viên đặt	39,000.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
237	TH003411	Hemafort	Sắt gluconat + mangan gluconat	300mg, 7,98mg,	Chai	44,000.00	
238	TH003965	HemetreX	Methotrexate	2.5mg	Viên	4,000.00	
239	TH000904	HepBest	Tenofovir alafenamide	25mg	Hộp	804,000.00	
240	TH001118	Hidrasec 30mg Children	racecadotril	30mg	Gói	8,400.00	
241	TH000310	Hoastex	Húng chanh, Núc nác, Cineol	Mỗi 5ml chứa: Húng chanh (Folium Plectranthi amboinici) 2,5g; Núc nác (Cortex Oroxyli) 0,625g; Cineol 0,002 %	Chai	38,000.00	
242	TH003959	Hoastex	Húng chanh, Núc nác, Cineol	(45g; 11,25g; 83,7mg)/5 ml	Gói	2,800.00	
243	TH003633	HydraMed	Natri hyaluronat + TS-Polysaccharide	0,5ml	Tép	14,000.00	
244	TH003631	HydraMed Night Sensitive	Vitamin A + Paraffin	25.000IU/100g	Tuýp	150,000.00	
245	TH003632	Hye.	Natri hyaluronat	0.4%	Lọ	200,000.00	
246	TH003587	Hysapi 20	Hyoscin butylbromid	20mg	Viên	4,000.00	
247	TH003531	Iboten	Trimebutin maleat	100mg	Viên	1,000.00	
248	TH002666	Imodium	Loperamide HCL 2mg	2mg	Viên	3,000.00	
249	TH001833	Itranstad	Itraconazol	100mg	Viên	8,000.00	
250	TH003995	JESITROX 2%	sodium hyaluronate	40mg	Ống	1,765,000.00	
251	TH003594	Jointmeno	Ibandronic acid	150mg	Hộp	392,000.00	
252	TH003886	Kali Clorid	Kali clorid	500mg	Viên	1,500.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
253	TH000647	Kanausin	Metoclopramid	10mg	Viên	600.00	
254	TH001864	Kary Uni	Pirenoxin	0,25mg/5ml	Lọ	39,000.00	
255	TH000686	Ketovazol 2%	Ketoconazol	20mg/g 5g	Tuýp	7,700.00	
256	TH000943	Klacid	Clarithromycin	125mg/5ml	Lọ	137,000.00	
257	TH000537	Klamentin 250/31.25	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg;31,25mg	Gói	6,300.00	
258	TH001008	Klamentin 500/62.5	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg; 62,5mg	Gói	10,500.00	
259	TH001720	Klamentin 875/125	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Viên	11,000.00	
260	TH003620	Klenzit MS	Adapalene	0.1%	Tuýp	92,000.00	
261	TH000073	Kremil-S	Magnesi hydroxyd +	178mg, 233mg,	Viên	1,200.00	
262	TH003447	LAFORIN Herbgel	Lidocain (hydroclorid) +	10g	Tuýp	55,000.00	
263	TH002661	Lamone 100	Lamivudin	100mg	Viên	6,000.00	
264	TH002173	Lantus Solostar	Insulin tác dụng chậm, kéo dài	300IU/3ml	Bút tiêm	272,000.00	
265	TH004073	L-CYSTINE	L-Cystine	500mg	Viên	2,800.00	
266	TH004010	Levocetirizin	Levocetirizin	5mg	Viên	1,300.00	
267	TH001884	Levothyrox	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Viên	2,000.00	
268	TH000513	Lidocain	Lidocain (hydroclorid)	40mg/2ml	Ống	1,000.00	
269	TH003860	Ligican 75	pregabalin	75mg	Viên	6,000.00	
270	TH003889	Linagliptin	Linagliptin	5mg	Viên	6,500.00	
271	TH003736	Linatab Tablet	Linagliptin	5mg	Viên	10,300.00	
272	TH000210	Lipistad 10	Atorvastatin	10mg	Viên	1,200.00	
273	TH000623	Lipistad 20	Atorvastatin	20mg	Viên	2,000.00	
274	TH001707	Lipofundin MCT/LCT 20%	triglycerid, dầu đậu tương	100ml	Chai	165,000.00	
275	TH003556	Liposic eye gel	Carbomer	0,2% (2mg/g)	Tuýp	72,000.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
276	TH003419	Livolin Forte	Phospholipid đậu nành + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B12 + Nicotinamide + Vitamin E	300mg+10 mg+6mg+1 0mg+10mc g+30mg+1 0mg	Viên	5,500.00	
277	TH000418	Lorastad D	Desloratadine	5mg	Viên	2,500.00	
278	TH001600	Lostad HCT 50/12,5mg	Losartan + hydroclorothiazid	50mg; 12,5mg	Viên	3,000.00	
279	TH002639	Lostad T100	Losartan	100mg	Viên	4,000.00	
280	TH001968	Lostad T25	Losartan	25mg	Viên	1,800.00	
281	TH001902	Lostad T50	Losartan	50mg	Viên	2,000.00	
282	TH004012	Loturocin	mupirocin	20mg/2%	Tuýp	25,000.00	
283	TH002992	L-Stafloxin 500	Levofloxacin	500mg	Viên	3,500.00	
284	TH003355	Magnesi - B6 Stella	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Viên	1,500.00	
285	TH002378	Marvelon	Desogestrel+ ethinylestradiol	0,15mg + 0,03mg	Hộp	87,000.00	
286	TH000627	Masak	Calcitriol	0,25mcg	Viên	600.00	
287	TH003993	Mebilax	Meloxicam	15mg	Viên	1,500.00	
288	TH002505	Medlon 16	Methyl prednisolon	16mg	Viên	4,200.00	
289	TH003638	Medolxid	Metadoxine	500mg	Viên	9,000.00	
290	TH001845	Medoral	Chlorhexindin	0.2%	Chai	102,000.00	
291	TH001427	Medrol 16	Methyl prednisolon	16mg	Viên	5,200.00	
292	TH001428	Medrol 4	Methyl prednisolon	4mg	Viên	2,200.00	
293	TH003847	Meloxicam 15 mg/1,5 ml	Meloxicam	15mg/1,5ml	Ống	9,500.00	
294	TH003896	Meloxicam-Teva 7.5 mg	Meloxicam	7,5mg	Viên	1,000.00	
295	TH000461	Melyptol	menthol	0,25ml + 0,05ml	Lọ	10,000.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
296	TH002250	Mepoly	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(35mg; 100.000IU; 10mg)/10ml	Lọ	42,000.00	
297	TH001911	Mepred	Methylprednisolon	4mg	Viên	1,300.00	
298	TH004078	Mesabi	Itoprid hydroclorid	50mg	Viên	4,300.00	
299	TH000492	Meseca	Fluticason propionat	50µg (mcg)/0,05	Lọ	115,000.00	
300	TH003385	MESECA FORT (XANH)	Azelastine Hydrochloride + Fluticason propionat	0.137 ml/Liều , 60 Liều	Lọ	130,000.00	
301	TH003540	Metodex (5ml)	Tobramycin + dexamethason	(0,3% + 0,1%); Lọ	Lọ	31,000.00	
302	TH002491	Metronidazol 250	Metronidazol	250mg	Viên	300.00	
303	TH004116	Metronidazole Stella	Metronidazole	250mg	Viên	600.00	
304	TH003692	Meve-Raz	Meloxicam	15mg/1,5ml	Ống	26,000.00	
305	TH000979	Meyerazol	Omeprazol	20mg	Viên	1,200.00	
306	TH002460	Meyerlukast 10	Natri montelukast	10mg	Viên	700.00	
307	TH001701	Mezathin	L-Ornithin -L-aspartat	500mg	Viên	3,400.00	
308	TH002438	Mibetel HCT	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg; 12,5mg	Viên	4,800.00	
309	TH003434	Minirin 0.1mg	desmopressin acetate	0.1mg	Viên	24,000.00	
310	TH001160	Misoprostol Stella	Misoprostol	200mcg	Viên	5,500.00	
311	TH000641	Mitux E	N-acetylcystein	100mg	Gói	1,600.00	
312	TH000877	Mobic 15	Meloxicam	15mg	Viên	17,600.00	
313	TH000506	Mobic 15mg /1,5ml	Meloxicam	15mg/1,5ml	Ống	43,000.00	
314	TH000421	Mobic 7,5	Meloxicam	7,5mg	Viên	12,000.00	
315	TH000714	Mobimed 15	Meloxicam	15mg	Viên	2,500.00	
316	TH000690	Mobimed 7.5	Meloxicam	7,5mg	Viên	1,400.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
317	TH001461	Montiget 4	Montelukast	4mg	Gói	5,500.00	
318	TH001462	Montiget 5	Montelukast	5mg	Viên	5,000.00	
319	TH001451	Mucosta tablets	Rebamipide	100mg	Viên	4,500.00	
320	TH001506	Myonal 50mg	Eperison	50mg	Viên	4,000.00	
321	TH003939	MYSPA	Isotretinoin	10mg	Viên	4,200.00	
322	TH002407	Myvelpa	Sofosbuvir + velpatasvir	400mg + 100mg	Hộp	6,400,000.00	
323	TH003623	Nabifar	Natri hydrocarbonat	5g	Hộp	10,000.00	
324	TH003566	Nady-Candesartan 8	Candesartan	8mg	Viên	600.00	
325	TH003745	Nady-Dapag 10	dapagliflozin	10mg	Viên	6,000.00	
326	TH000716	Nady-Spasmyl	Alverin citrat + simethicon	60mg + 80mg	Viên	2,000.00	
327	TH000319	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%; 10ml	Lọ	4,000.00	
328	TH001228	Natri clorid 0,9% [500ml]	Natri clorid	0,9g/100ml	Chai	15,000.00	
329	TH000360	Nebivolol Stella	Nebivolol	5mg	Viên	3,500.00	
330	TH003618	Nebusal spray 2.3%	natri clorid + dinatri	50ml	Lọ	74,000.00	
331	TH001722	Negacef 250	Cefuroxim	250mg	Viên	6,500.00	
332	TH000523	Neo - Penotran	Metronidazole+ Miconazole	500mg+ 100mg	viên đặt	11,500.00	
333	TH000522	Neo - Tergynan	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg;650 00IU;10000 0IU	Viên	24,500.00	
334	TH003082	Neubatel	Gabapentin	300mg	Viên	2,000.00	
335	TH003290	Nexium	Esomeprazol	42,5mg(eso meprazol	Lọ	180,000.00	
336	TH000079	Nexium 10mg	Esomeprazol	10mg	Gói	25,000.00	
337	TH001339	Nexium Mups 20mg	Esomeprazol	20mg	Viên	23,700.00	
338	TH001011	Nexium Mups 40mg	Esomeprazol	40mg	Viên	25,500.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
339	TH002281	Nicomen Tablets 5mg	Nicorandil	5mg	Viên	4,000.00	
340	TH002001	Nifedipin T20 retard	Nifedipin	20mg	Viên	700.00	
341	TH002115	NifeHexal 30 LA	Nifedipin	30mg	Viên	4,000.00	
342	TH001800	Notired Eff Orange	Calci glycerophosphat+ magnesi gluconat	456mg + 426mg	Viên	4,500.00	
343	TH000715	Notired eff Strawberry	Calci glycerophosphat+ magnesi gluconat	456mg + 426mg	Viên	5,200.00	
344	TH001315	NovoMix 30 FlexPen	Insulin analog trộn, hỗn hợp [trừ dạng trộn, hỗn hợp giữa insulin Degludec và insulin Aspart]	100U/1ml	Bút tiêm	220,000.00	
345	TH000156	Obimin	Vitamin A + Vitamin D +	3,000 USP + 400 USP	Viên	2,800.00	
346	TH003964	OFBEXIM	Cefixim	200 mg	Viên	2,600.00	
347	TH001862	Oflovid	Ofloxacin	15mg/5ml	Lọ	80,000.00	
348	TH003833	Okvitka	Calci Carbonat + Cholecalciferol	750mg + 5mcg	Viên	5,500.00	
349	TH001584	Oracortia	Triamcinolone	0,1g	Gói	11,000.00	
350	TH001474	Oresol 245 [HG]	Natri clorid+kali clorid+ natri	520mg + 580mg +	Gói	1,700.00	
351	TH000541	Orgametril	Lynestrenol	5mg	Viên	3,000.00	
352	TH001708	OSTEBON PLUS	Alendronate + Cholecalciferol	70mg + 2800IU	Hộp	150,000.00	
353	TH001424	Pantoloc 40mg	Pantoprazol	40mg	Viên	22,500.00	
354	TH000732	Pantostad 40 CAP	Pantoprazol	40mg	Viên	2,200.00	
355	TH003912	Paracetamol 250mg	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Gói	500.00	
356	TH001215	PARACETAMOL KABI 1000	Paracetamol (acetaminophen)	1000mg/100ml	Chai	20,000.00	
357	TH003798	Paralmax	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên	700.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
358	TH002993	Pariet 20	Rabeprazole sodium	20mg	Viên	22,000.00	
359	TH000271	Partamol 325	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Viên	500.00	
360	TH002380	Pataday	Olopatadin (hydroclorid)	0,2% 2,5ml	Chai	150,000.00	
361	TH003693	Pdsolone-40mg	Methyl prednisolon	40mg	Lọ	30,000.00	
362	TH000103	Pectol -E	Cồn bọ mắm, eucalyptol, natri	1,8g + 0,18g +	Chai	44,000.00	
363	TH000275	Pepevit	Vitamin pp	50mg	Viên	300.00	
364	TH003336	Pesancort	Fusidic acid + betamethason	2% ; 0,1%	Tuýp	37,000.00	
365	TH003125	Phlebodia	Diosmin	600mg	Viên	7,000.00	
366	TH000270	Phosphalugel	Aluminum phosphat	12,38g/gói 20g	Gói	5,000.00	
367	TH000891	Pizar-3 [Hộp]	Ivermectin	3mg	Hộp	154,000.00	
368	TH001358	Plavix 75mg	Clopidogrel	75mg	Viên	18,000.00	
369	TH001853	Pletaal	Cilostazol	100mg	Viên	9,600.00	
370	TH000524	Polygynax	Nystatin + neomycin +	100.000UI + 35.000UI	viên đặt	11,000.00	
371	TH003817	POSOD eye drops	Kali iodid + Natri iodid	30mg; 30mg; Lọ 10ml	Lọ	35,000.00	
372	TH000132	Povidine 10%	Povidon iodin	10%	Lọ	9,000.00	
373	TH001651	Pracetam 800	Piracetam	800mg	Viên	1,600.00	
374	TH003710	Pred-New	Prednisolon	5mg/5ml	Ống	3,500.00	
375	TH000027	Prednison	prednisone	5mg	Viên	500.00	
376	TH002517	Pregabalin 75mg	pregabalin	75mg	Viên	800.00	
377	TH002437	Prelone	Dutasterid	0,5mg	Viên	9,000.00	
378	TH002412	Progermila	Bacillus clausii	2x10^9 CFU/5ml	Ống	6,800.00	
379	TH003887	Promethazin	Promethazin (hydroclorid)	15mg	Viên	500.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
380	TH003990	PROPRANOLOL	Propranolol hydroclorid	40mg	Viên	750.00	
381	TH002217	Propranolol	Propranolol hydroclorid	40mg	Viên	1,200.00	
382	TH000390	Prospan Cough Syrup	cao khô lá trường xuân	0,7g	Chai	90,000.00	
383	TH003138	Pruzena	Doxylamine succinate +	10mg + 10mg	Viên	4,500.00	
384	TH000287	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Ống	17,000.00	
385	TH003383	PULMOREST	levodropropizine	30mg/5ml	Chai	122,000.00	
386	TH004101	Qbisalic	Salicylic acid + betamethason dipropionat	3% + 0,064% (3% + 0,05% betamethason); 10g	Tuýp	10,000.00	
387	TH003435	Quinovid opthalmic ointment	Ofloxacin	10.5mg	Tuýp	68,000.00	
388	TH002555	Ramlepsa	Paracetamol + tramadol	325mg + 37,5mg	Viên	4,900.00	
389	TH000312	Rectiofar 3ml	Glycerin	1,79g	Ống	5,000.00	
390	TH000311	Rectiofar 5ml	Glycerin	2,98g	Ống	4,500.00	
391	TH000501	Rhinex 0,05%	Naphazolin	7,5mg	Chai	7,200.00	
392	TH003960	RHINOCORT AQUA	Budesonid	64 mcg	Chai	267,000.00	
393	TH001373	Ringer lactate	Ringer lactat	500ml	Chai	20,000.00	
394	TH003408	Rosuvastatin Stella 10mg	Rosuvastatin	10mg	Viên	3,600.00	
395	TH002134	Rotundin 60	Rotundin	60mg	Viên	1,300.00	
396	TH000336	Rowatinex	Pinene + camphene + cineol + fenchone + borneol + anethol	31mg + 15mg + 3mg + 4mg + 10mg + 4mg	Viên	3,900.00	
397	TH004011	RUTIN - VITAMIN C	Rutin + Vitamin C	50mg + 50mg	Viên	500.00	
398	TH001269	Rutin- Vitamin C	Vitamin C + rutine	50mg + 50mg	Viên	500.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
399	TH001484	Sadapron 300	Allopurinol	300mg	Viên	2,900.00	
400	TH003606	Salicylic 5%	Acid salicylic	0.75g	Tuýp	21,000.00	
401	TH002240	Sancoba	Cyanocobalamin	0,02%	Lọ	64,000.00	
402	TH001863	Sanlein 0,1	Natri hyaluronat	1mg/ml; 5ml	Lọ	74,000.00	
403	TH000636	SaVi Candesartan 4	Candesartan	4mg	Viên	3,400.00	
404	TH002556	SaViPamol Plus	Paracetamol + tramadol	325mg + 37,5mg	Viên	2,600.00	
405	TH001726	Savispirono-Plus	Furosemid + spironolacton	50mg + 20mg	Viên	2,200.00	
406	TH000625	Scanax 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	1,500.00	
407	TH000622	Scanneuron	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg; 200mg; 200mcg	Viên	1,500.00	
408	TH002982	Scilin M30 (30/70)	Insulin người trộn, hỗn hợp	100UI/ml x 3ml	Ống	105,000.00	
409	TH000293	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	Salmeterol+ fluticason propionat	25mcg; 250mcg	Bình	360,000.00	
410	TH002657	SICUGARIN	cao khô carduus marianus(tương đương silymarin 140mg	140 mg	Viên	3,500.00	
411	TH003380	Silymax _F	cao khô carduus marianus(tương đương silymarin 140mg	140.0 mg	Viên	3,200.00	
412	TH001449	Silymax complex	Silymarin, cao Diệp hạ châu, + cao Ngũ vị tử, cao Nhân trần, Curcumin	70mg+200 mg+25mg+ 50mg+25m g	Viên	7,000.00	
413	TH003399	Simethicone STELLA	Simethicon	1g/15ml	Chai	27,000.00	
414	TH000888	Singulair	Natri montelukast	10mg	Viên	16,000.00	
415	TH003206	Sismyodine	Eperison	50mg	Viên	800.00	
416	TH000268	Smecta	Diosmectit	3 gam	Gói	5,200.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
417	TH001429	Solu - Medrol	Methyl prednisolon	40mg	Lọ	52,000.00	
418	TH003996	Soluboston 20	Prednison	20mg	Viên	7,000.00	
419	TH000315	Sorbitol STELLA 5 g	Sorbitol	5g	Gói	2,000.00	
420	TH003598	Spas-Meyer	Alverin citrat	40mg	Viên	650.00	
421	TH002239	Stacytine 200 CAP	N-acetylcystein	200mg	Viên	1,000.00	
422	TH003700	Stadfovir 25	Tenofovir alafenamide	25 mg	Hộp	310,000.00	
423	TH002444	Stadnex 40 CAP	Esomeprazol	40mg	Viên	7,500.00	
424	TH002002	Stadnolol 50	Atenolol	50mg	Viên	800.00	
425	TH002349	Stadovas 5 CAP	Amlodipin	5 mg	Viên	1,100.00	
426	TH002744	Stilux- 60	Rotundin	60mg	Viên	1,700.00	
427	TH000702	Stugeron	Cinnarizin	25mg	Viên	900.00	
428	TH000078	Sucralfate	Sucralfat	1g	Viên	1,400.00	
429	TH004009	Sulfadiazin bạc	Sulfadiazin bạc	1%; 20g	Tuýp	48,000.00	
430	TH002983	Sulpirid DWP 100mg	Sulpirid	100mg	Viên	700.00	
431	TH000186	Sulpiride STELLA 50 mg	Sulpirid	50mg	Viên	800.00	
432	TH001245	Symbicort Turbuhaler[60 doses]	Budesonid + formoterol	160mcg; 4,5mcg	Ống	240,000.00	
433	TH001865	Systane Ultra	Polyethylen glycol + Propylen glycol	0,4% + 0,3%	Lọ	76,000.00	
434	TH003771	Tacrolim 0,03%	Tacrolimus	0,03% (kl/kl)	Tuýp	46,000.00	
435	TH003772	Tacrolim 0.1%	Tacrolimus	1mg	Tuýp	70,000.00	
436	TH000885	Tanakan	Ginkgo biloba	40mg	Viên	5,600.00	
437	TH000251	Tanganil 500 mg	Acetyl leucin	500mg	Viên	6,000.00	
438	TH002147	Tardyferon B9	Sắt sulfat + acid folic	50mg sắt + 0,35mg acid folic	Viên	3,500.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
439	TH003596	Tavanic	Levofloxacin	500mg	Viên	40,000.00	
440	TH002251	Tefostad T300	Tenofovir (TDF)	300mg	Viên	3,000.00	
441	TH001877	Telfast HD	Fexofenadin	180mg	Viên	9,300.00	
442	TH003417	Telmisartan Stella	Telmisartan	40mg	Viên	3,500.00	
443	TH000199	Terpinzoat	terpin hydrat 100mg+ natri benzoat 50mg	100mg + 50mg	Viên	1,000.00	
444	TH003794	Tetracyclin 500mg	Tetracyclin hydroclorid	500mg	Viên	1,000.00	
445	TH000221	THIAZIFAR	Hydroclorothiazid	25mg	Viên	500.00	
446	TH000333	Thuốc rơ miệng Nyst	Nystatin	25.000IU	Gói	1,600.00	
447	TH001849	Thuốc Trị Sỏi Thận Kim Tiền Thảo	Kim tiền thảo	120mg	Chai	80,000.00	
448	TH000417	Thyrozol 10mg	Thiamazol	10mg	Viên	3,500.00	
449	TH000161	Thyrozol 5mg	Thiamazol	5mg	Viên	2,300.00	
450	TH003784	Timo drop	Timolol	5mg/ml	Chai	39,000.00	
451	TH003454	Tinidazol 500 [HG]	Tinidazol	500mg	Viên	1,500.00	
452	TH001860	Tobradex	Tobramycin + dexamethason	(3mg + 1mg)/1ml	Lọ	63,000.00	
453	TH000122	Tobrex	Tobramycin	3mg/ml	Lọ	55,000.00	
454	TH004103	TPBVSK Bột Lợi Khuẩn Huro Bio	Bacillus subtilis + Fructo Oligosaccharide (FOS) + Vitamin D3	10^9 CFU + 400mg + 200IU	Gói	6,500.00	
455	TH001956	Trajenta	Linagliptin	5mg	Viên	19,500.00	
456	TH000158	Transamin Capsules 250mg	Tranexamic acid	250mg	Viên	3,000.00	
457	TH000873	Transamin Tablets	Tranexamic acid	500mg	Viên	4,500.00	
458	TH003414	Trimetazidine Stella	Trimetazidin	35mg	Viên	1,200.00	
459	TH000471	Trymo tablets	Bismuth	120mg	Viên	3,600.00	
460	TH000224	Ukisen	Cetirizin	10mg	Viên	1,000.00	
461	TH003522	Uristic 300	Ursodeoxycholic acid	300mg	Viên	9,200.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
462	TH001328	Ursocure	Ursodeoxycholic acid	300mg	Viên	8,500.00	
463	TH003613	Valiera 2mg	Estradiol valerate	2mg	Viên	4,000.00	
464	TH000936	Varogel	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg; 611,76mg; 80mg	Gói	3,400.00	
465	TH000094	Vastarel MR	Trimetazidin	35mg	Viên	3,500.00	
466	TH000128	Ventolin Inhaler	Salbutamol sulfat	100mcg/liều xịt	Bình xịt	115,000.00	
467	TH000091	Verospiron 25mg	Spironolacton	25mg	Viên	4,000.00	
468	TH002384	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Perindopril + amlodipin	3,5mg; 2,5mg	Viên	7,000.00	
469	TH002716	Viacoram 7mg/5mg	Perindopril + amlodipin	7mg; 5mg	Viên	7,500.00	
470	TH001878	Vigadexa	Moxifloxacin + Dexamethason	5mg + 1mg	Lọ	137,000.00	
471	TH001880	Vigamox	Moxifloxacin	5mg/1ml	Lọ	115,000.00	
472	TH002722	Vincomid	Metoclopramid	10mg/2ml	Ống	2,000.00	
473	TH003602	Vincopane	Hyoscin butylbromid	20mg/1ml	Ống	8,500.00	
474	TH003835	VINDAPA 10MG	dapagliflozin	10mg	Viên	4,500.00	
475	TH001306	Vinphatoxin	Oxytocin	5IU/1ml 1ml	Ống	3,500.00	
476	TH003603	Vinterlin	Terbutaline sulfat	0,5mg/ml	Ống	6,500.00	
477	TH002598	Vinzix	Furosemid	20mg/2ml	Ống	1,200.00	
478	TH000763	VITAMIN C STELLA 1G	Vitamin C	1000mg	Viên	2,300.00	
479	TH002343	VITAMIN PP 500MG	Vitamin PP	500mg	Viên	700.00	
480	TH000476	Voltaren Emulgel	Diclofenac	1,16g/100g gel	Tuýp	75,000.00	
481	TH001200	Vorifend 500	Glucosamin	500mg	Viên	1,800.00	
482	TH003696	Vytostad 10/20	Simvastatin + ezetimibe	10mg + 20mg	Viên	2,500.00	
483	TH004026	Xamiol	Calcipotriol, Betamethasone	50mcg/g + 0,5mg/g	Lọ	297,000.00	
484	TH003971	XANH METHYLEN	Xanh methylen	1%	Lọ	15,000.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
485	TH002656	Xigduo XR	Dapagliflozin + Metformin	10mg + 1000mg	Viên	22,500.00	
486	TH000193	Xisat Hồng	Nước biển sâu	75ml	Chai	30,000.00	
487	TH000144	Xisat Xanh	Nước biển sâu	75ml	Chai	28,000.00	
488	TH001891	Zalenka	Minocyclin	50mg	Viên	8,500.00	
489	TH002400	Zapnex-10	Olanzapin	10mg	Viên	1,000.00	
490	TH002401	Zapnex-5	Olanzapin	5mg	Viên	1,000.00	
491	TH002604	Zaromax 200	Azithromycin	200 mg	Gói	4,600.00	
492	TH003036	Zaromax 500	Azithromycin	500mg	Viên	7,000.00	
493	TH000543	Zecuf - Viên ngậm	Glycyrrhiza glabra, zingiber officinale, emblica, menthol	.	Vĩ	8,500.00	
494	TH002367	Zencombi	Salbutamol + ipratropium	(2,5mg + 0,5mg)/ 2,5ml	Lọ	14,400.00	
495	TH002376	Zensalbu nebules 2.5	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	Ống	5,500.00	
496	TH002305	Zensalbu nebules 5.0	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Ống	9,000.00	
497	TH002840	Zensonid	Budesonid	0,5mg (2ml)	Lọ	14,000.00	
498	TH002823	Zentanil 500mg/5ml	Acetyl leucin	500mg/5ml	Ống	15,000.00	
499	TH000351	Zinnat tablets 500mg	Cefuroxime	500mg	Viên	24,000.00	
500	TH002324	Zonaxson	Eperison	50mg	Viên	1,500.00	

TP. HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2026

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ Y TẾ VÀ PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TÂM AN

Nguyễn Thanh Lâm